

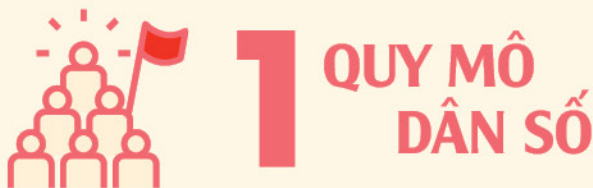


TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019

DỰ BÁO DÂN SỐ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2019–2069

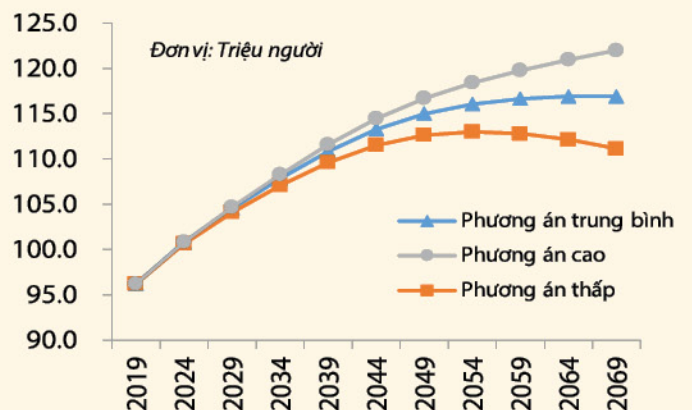
Dự báo dân số là nguồn thông tin quan trọng phục vụ quá trình hoạch định và lập ngân sách cho chiến lược phát triển kinh tế xã hội của quốc gia, của các cấp, các ngành cũng như của mỗi địa phương tại Việt Nam. Bản tóm tắt này cung cấp một số kết quả dự báo về qui mô và cơ cấu dân số Việt Nam đến năm 2069 được ước tính dựa trên số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 và các giả thiết về sự biến động dân số (như mức sinh, mức chết và di cư)¹ trong 50 năm tiếp theo, 2019-2069. Đồng thời, trên cơ sở các phát hiện từ kết quả dự báo, bản tóm tắt cũng đề xuất một số khuyến nghị chính sách nhằm thích ứng với thay đổi dân số trong tương lai.

MỘT SỐ PHÁT HIỆN CHÍNH



Dân số Việt Nam vào ngày 01 tháng 4 năm 2019 là 96,2 triệu người. Trong giai đoạn đầu của dự báo, hầu như không khác biệt về quy mô dân số giữa các phương án dự báo khác nhau (*). Theo đó, dân số Việt Nam sẽ cán mốc 100 triệu người vào năm 2023 và đạt 104 triệu người vào năm 2029 theo cả 3 phương án thấp, trung bình, và cao. Sự khác biệt về qui mô dân số thể hiện rõ trong những năm sau đó. Đến năm 2039, quy mô dân số theo ba phương án thấp, phương án trung bình, và phương án cao lần lượt là 109,6 triệu người, 110,8 triệu người, và 111,6 triệu người. Đến cuối thời kỳ dự báo, năm 2069, quy mô dân số của Việt Nam theo 3 phương án trên tương ứng là 111,1 triệu người, 116,9 triệu người, và 122,0 triệu người. Như vậy, trong vòng 50 năm, từ 2019 đến 2069, dân số Việt Nam theo ba phương án thấp, trung bình, và cao sẽ tăng thêm tương ứng là 14,4% , 19,4%, và 23,7%.

Hình 1: Quy mô dân số dự báo 2019-2069, theo 3 phương án



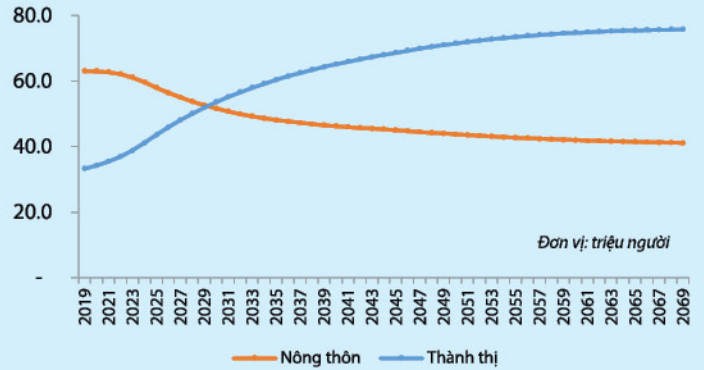
1. Dự báo dân số này đưa ra 3 tình huống biến động dân số, dựa trên 3 phương án về thay đổi mức sinh (Phương án mức sinh trung bình, thấp và cao), 1 giả thiết về mức chết và 1 giả thiết về di cư. Bản tóm tắt này trình bày kết quả của phương án mức sinh trung bình.

2 DÂN SỐ THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN

Theo phương án trung bình, đến năm 2030, dân số Việt Nam được dự báo sẽ có 50% dân số sống ở khu vực thành thị. Đến năm 2069, tỷ lệ dân số sống ở khu vực thành thị chiếm 64,8%.

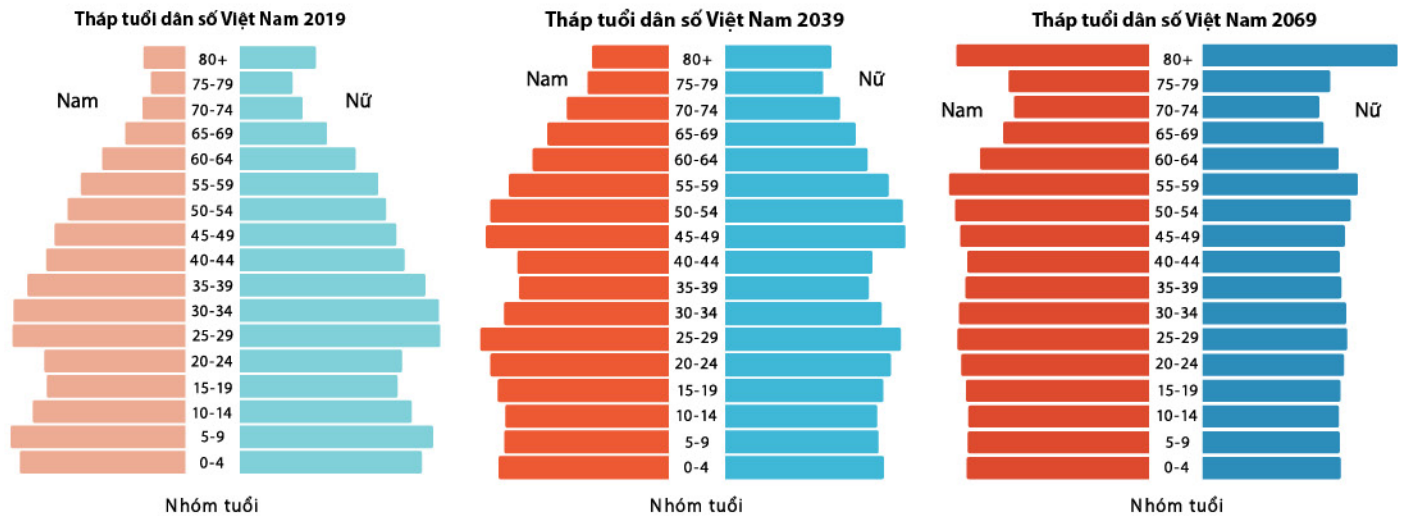


Hình 2: Quy mô dân số khu vực thành thị, nông thôn, 2019-2069, phương án trung bình



3 THÁP DÂN SỐ

Hình 3: Tháp tuổi dân số Việt Nam theo năm 2019, 2039, 2069, phương án trung bình



Tháp dân số Việt Nam năm 2019 cho thấy Việt Nam hiện đang trong thời kỳ cơ hội dân số vàng. Trong thời kỳ này, khi tỷ trọng dân số trong độ tuổi lao động (đặc biệt nhóm tuổi 25-39) đạt cực đại, là cơ hội cho quốc gia đạt được dư lợi nhân khẩu học. Đồng thời Việt Nam cũng đang ở thời kỳ già hóa dân số.

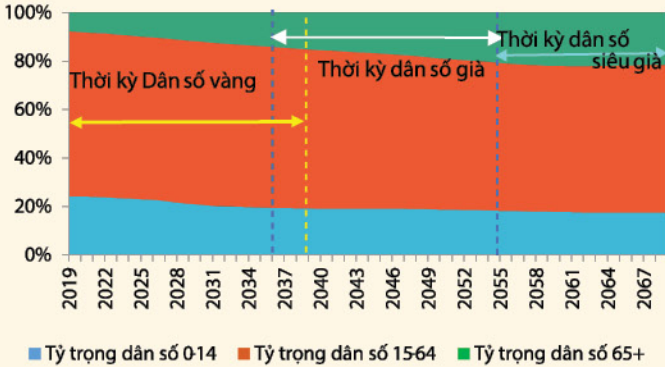
Ngoài ra, tỷ lệ dân số nữ cao tuổi cao hơn so với nam giới, cho thấy xu hướng nữ hóa dân số cao tuổi.

Năm 2039, tháp dân số bắt đầu thu hẹp ở phần giữa tháp và phần đáy. Đặc biệt những thanh phía đỉnh tháp tương ứng với nhóm dân số từ 65 tuổi trở lên nở rộng so với những thanh cùng vị trí của năm 2019 chứng tỏ dân số ở năm này đã kết thúc thời kỳ dân số vàng với dân số 65+ chiếm tỷ trọng tương đối lớn.

Tháp dân số Việt Nam năm 2069 cho thấy phần đáy thu hẹp dần, phản ánh mức sinh đang giảm dần. Phần đỉnh tháp nở rộng đáng kể cho thấy tỷ trọng dân số từ 80 tuổi trở lên chiếm cao nhất so với các nhóm tuổi khác. Đây là thời kỳ Việt Nam đã chuyển từ cơ cấu dân số "già" sang cơ cấu dân số "siêu già". Xu hướng nữ hóa dân số dân số cao tuổi vẫn thể hiện rõ, đặc biệt ở nhóm 80 trở lên.

4 THỜI KỲ DÂN SỐ VÀNG

Hình 4: Dự báo thời kỳ cơ cấu dân số vàng, dân số già và siêu già, phương án trung bình



Việt Nam chính thức bước vào thời kỳ cơ cấu dân số vàng từ năm 2007 khi tỷ trọng dân số trẻ em (từ 0-14 tuổi) nhỏ hơn 30%, tỷ trọng dân số người cao tuổi (từ 65 tuổi trở lên) nhỏ hơn 15%. Đây là thời kỳ Việt Nam có dân số trong độ tuổi lao động (15-64) lớn, cao gấp đôi nhóm dân số ở độ tuổi phụ thuộc (nhóm dưới 15 và từ 65 tuổi trở lên). Vào năm 2039, Việt Nam sẽ kết thúc thời kỳ dân cơ cấu dân số vàng.

5 THỜI KỲ DÂN SỐ GIÀ VÀ SIÊU GIÀ



Hiện nay Việt Nam đang trong thời kỳ già hóa dân số. Theo phương án trung bình, Việt Nam bắt đầu thời kỳ dân số già² từ năm 2036, khi tỷ trọng dân số từ 65

2. Theo thực hành quốc tế: thời kỳ dân số "già" xảy ra khi dân số 65 tuổi trở lên chiếm từ 14% trở lên; thời kỳ dân số "siêu già" xảy ra khi tỷ trọng dân số 65+ chiếm từ 21% trở lên.

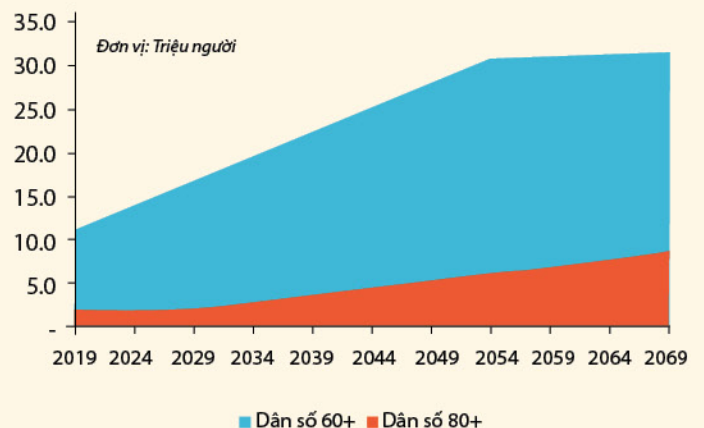
tuổi trở lên đạt 14,2%. Giai đoạn từ năm 2036 đến năm 2039, Việt Nam vừa có cơ cấu dân số vàng cũng đồng thời cũng bước vào thời kỳ dân số già. Thời kỳ dân số già của Việt Nam được dự báo sẽ kéo dài trong vòng 20 năm, từ năm 2036 đến năm 2055. Sau giai đoạn này, từ năm 2056 đến 2069, Việt Nam được dự báo sẽ có cơ cấu dân số siêu già tương ứng với tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên chiếm trên 21%.



Theo phương án trung bình, nhóm dân số là người cao tuổi (từ 60 tuổi trở lên) của Việt Nam dự báo sẽ tăng nhanh: từ 11,4 triệu người năm 2019, lên tới 17,3 triệu người năm 2029, và đạt 22,8 triệu năm 2039. Đến năm 2069, quy mô dân số người cao tuổi của Việt Nam là 31,7 triệu người. Xu hướng nữ hóa dân số cao tuổi tiếp tục duy trì trong suốt thời kỳ dự báo.

Ngoài ra, trong 10 năm đầu dự báo, từ năm 2019 đến năm 2029, nhóm dân số ở độ tuổi cần sự chăm sóc đặc biệt (từ 80 tuổi trở lên) của Việt Nam có số lượng thay đổi không đáng kể, dao động xung quanh mức 2,0 triệu người. Tuy nhiên, từ sau năm 2030, dân số ở độ tuổi này bắt đầu tăng mạnh, từ 2,2 triệu người vào năm 2030 lên 5,5 triệu người vào năm 2050 và đạt 8,8 triệu người vào năm 2069. Sau 40 năm, từ năm 2029 đến năm 2069, dân số người cao tuổi từ 80 trở lên tăng gấp 4 lần.

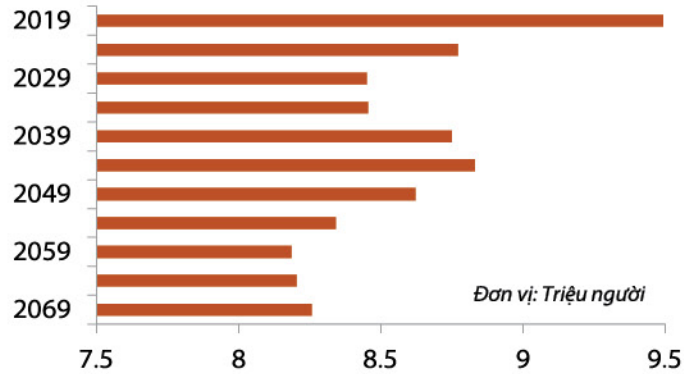
Hình 5: Dự báo dân số 60+ và 80+ của Việt Nam, 2019-2069, phương án trung bình



7 PHỤ NỮ TRONG ĐỘ TUỔI SINH ĐẸ (TỪ 15 ĐẾN 49 TUỔI)



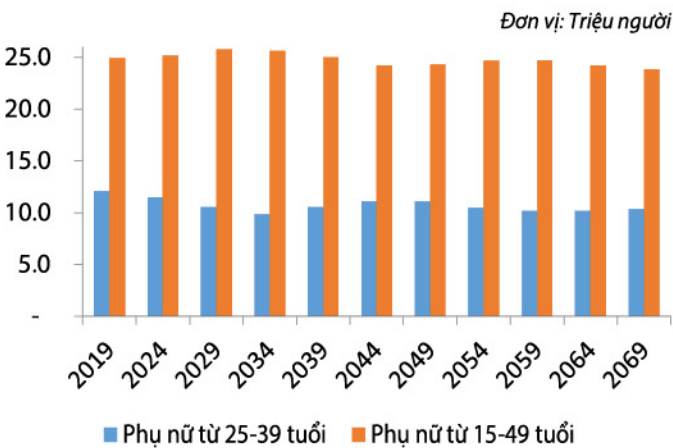
Hình 7: Dân số từ 0 đến 5 tuổi, 2019–2069, phương án trung bình



Trong khoảng 15 năm đầu tiên của thời kỳ dự báo, dân số nữ trong độ tuổi sinh đẻ từ 15 đến 49 tuổi có xu hướng tăng nhẹ, từ 24,9 triệu người vào năm 2019 lên đến 25,2 triệu người vào năm 2024 và đạt cực đại vào năm 2031 với 25,9 triệu người. Sau giai đoạn này cho đến cuối thời kỳ dự báo, số lượng phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ giảm dần xuống còn 23,8 triệu người vào năm 2069.

Cũng trong những năm đầu của thời kỳ dự báo (từ 2019 đến 2034), số lượng phụ nữ trong độ tuổi có tỷ suất sinh cao nhất (từ 25 đến 39 tuổi) được dự báo sẽ giảm và bắt đáy vào năm 2034. Trong giai đoạn này, số phụ nữ trong độ tuổi 25 đến 39 giảm 2,2 triệu người, bình quân mỗi năm giảm khoảng gần 150 nghìn người. Tuy nhiên, từ sau năm 2035, quy mô dân số nữ tuổi từ 25 đến 39 được dự báo tăng nhẹ và bắt đầu giữ ổn định.

Hình 6: Dự báo phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ, 2019–2069, phương án trung bình



8 DÂN SỐ TỪ 0 ĐẾN 5 TUỔI

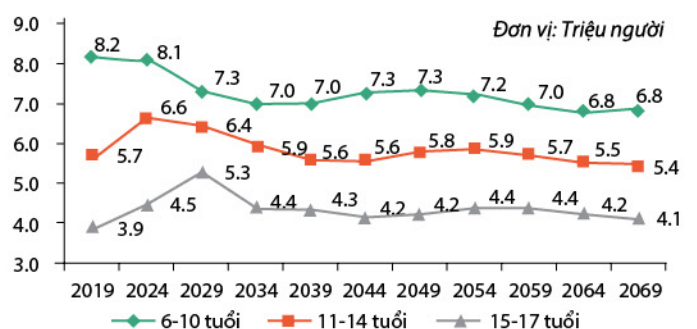
Trong suốt thời kỳ dự báo (2019-2069), nhóm dân số ở độ tuổi từ 0-5 tuổi dường như có sự biến động về quy mô tương đồng với sự biến động của phụ nữ trong độ tuổi từ 25 đến 39 tuổi như ở trên. Trong 15 năm đầu, quy mô dân số trẻ em từ 0-5 tuổi giảm mạnh, từ 9,5 triệu người vào năm 2019 xuống còn 8,4 triệu người vào năm 2034. Trong 20 năm tiếp theo, dân số nhóm tuổi này được dự báo sẽ tăng trở lại và đạt cực đại vào năm 2043, với 8,8 triệu người. Tuy nhiên, nhóm dân số này được dự báo sẽ giảm dần và giữ trạng thái tương đối ổn định đến cuối thời kỳ dự báo.

9 TRẺ EM TRONG ĐỘ TUỔI ĐI HỌC PHỔ THÔNG

Trong những năm đầu dự báo, từ 2019 đến 2024, trẻ em trong độ tuổi đi học tiểu học giảm nhẹ từ 8,2 triệu người năm 2019 xuống còn 8,1 triệu người vào năm 2024, trong khi đó số trẻ trong độ tuổi đi học ở hai cấp học phổ thông còn lại dự báo sẽ tăng mạnh, từ 9,6 triệu người vào năm 2019 lên đến 11,1 triệu người vào năm 2024, tăng 1,5 triệu người sau 5 năm.

Trong giai đoạn từ năm 2024 đến năm 2029, quy mô dân số trong độ tuổi đi học tiểu học giảm mạnh, từ 8,1 triệu xuống còn 7,3 triệu người, quy mô dân số trong độ tuổi đi học phổ thông cơ sở giảm nhẹ từ 6,6 triệu người xuống còn 6,4 triệu người, quy mô dân số trong độ tuổi trung học phổ thông vẫn tiếp tục tăng mạnh, từ 4,5 triệu người lên 5,3 triệu người. Từ sau năm 2030, dân số trong độ tuổi của cả ba cấp học phổ thông bắt đầu có sự thay đổi tương đồng và giữ mức tương đối ổn định về quy mô đến cuối thời kỳ dự báo.

Hình 8: Trẻ em trong độ tuổi đi học phổ thông, 2019–2069, phương án trung bình

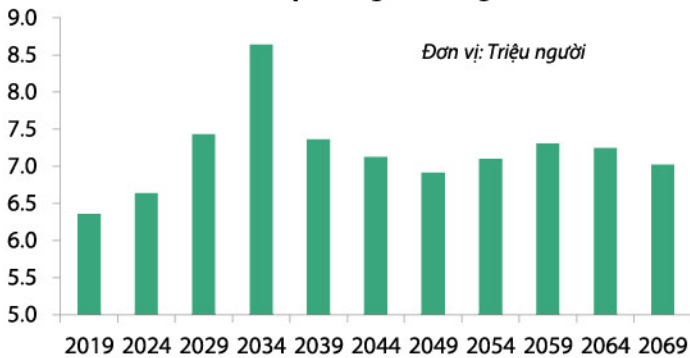


10

DÂN SỐ TRONG ĐỘ TUỔI CAO ĐẲNG, ĐẠI HỌC



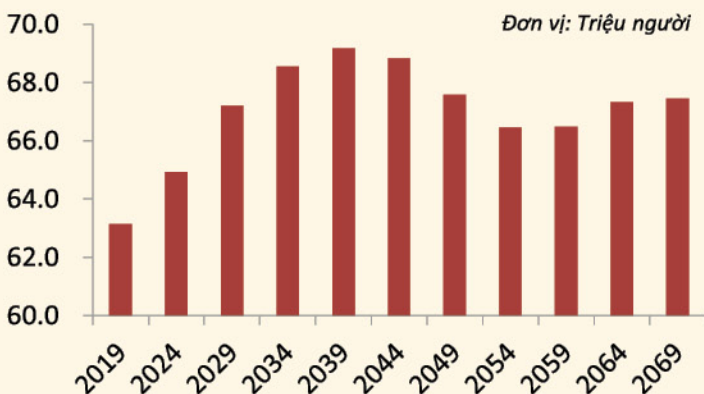
Hình 9: Dân số trong độ tuổi đi học cao đẳng, đại học, 2019–2069, phương án trung bình



Dân số trong độ tuổi cao đẳng, đại học (từ 18 đến 22 tuổi) tăng nhẹ từ 6,4 triệu người vào năm 2019 lên 8,6 triệu người vào năm 2034. Sau 15 năm, dân số trong độ tuổi này tăng 2,2 triệu người. Sau giai đoạn này, dân số trong độ tuổi đi học cao đẳng, đại học giảm dần và bắt đầu giữ ổn định từ năm 2039 đến cuối thời kỳ dự báo.



Hình 10: Dân số trong độ tuổi lao động, 2019–2069, phương án trung bình



DÂN SỐ TRONG ĐỘ TUỔI LAO ĐỘNG 11

Dân số trong độ tuổi lao động bao gồm nam từ 15–62 tuổi và nữ từ 15–60 tuổi³. Trong thập niên đầu của thời kỳ dự báo, dân số trong độ tuổi lao động của Việt Nam tăng mạnh từ 63,1 triệu người năm 2019 lên 68,1 triệu người vào năm 2031, bình quân mỗi năm, tăng thêm 400 nghìn người. Điều này cho thấy cơ hội dân số vàng như đã trình bày ở trên. Sau năm 2031, số người bước vào độ tuổi lao động của Việt Nam vẫn tiếp tục tăng nhưng với tốc độ chậm hơn, bình quân mỗi năm giai đoạn 2031–2040 tăng 100 nghìn người. Dân số trong độ tuổi lao động của Việt Nam đạt cực đại ở mức 69,1 triệu người vào năm 2040, khi Việt Nam chính thức kết thúc thời kỳ dân số vàng. Sau đó, quy mô dân số trong độ tuổi lao động hàng năm của Việt Nam được dự báo giảm mạnh, từ 69,1 triệu người năm 2040 xuống còn 66,2 triệu người vào năm 2056 và giữ ổn định ở mức đó cho đến cuối thời kỳ dự báo.

3. Theo Luật Lao Động năm 2019, độ tuổi lao động của nam giới từ 15 đến 62 tuổi trong khi của nữ giới từ 15 đến 60 tuổi.

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

- 1 Kết quả dự báo dân số cho thấy, theo phương án trung bình, nếu mức sinh chung của cả nước giai đoạn 2019-2069 giữ ổn định xung quanh mức 2,0 con/phụ nữ thì quy mô dân số Việt Nam sẽ vẫn tiếp tục tăng lên cho đến cuối thời kỳ dự báo, mặc dù mức tăng này sẽ giảm dần qua mỗi năm. Nếu theo phương án thấp, mức sinh giảm đến 1,85 con/phụ nữ quy mô dân số vẫn tiếp tục tăng nhưng đến năm 2055, quy mô dân số Việt Nam sẽ giảm dần và bước vào giai đoạn dân số giảm.
- 2 Theo dự báo dân số phương án trung bình, đến năm 2030 tỷ lệ đô thị hóa của Việt Nam là 50%, phù hợp với mục tiêu đề ra trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2021-2030. Như vậy, các kế hoạch phát triển đô thị cần tính tới sự tăng trưởng về quy mô dân số nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững, phát triển xanh tại các đô thị này.
- 3 Trong 10 năm tới, số phụ nữ trong độ tuổi sinh sản vẫn tiếp tục tăng nhẹ, cần tiếp tục đầu tư đẩy mạnh các chính sách và chương trình đảm bảo mọi đối tượng, đặc biệt là thanh niên và vị thành niên có thể tiếp cận đến các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản/sức khỏe tình dục có chất lượng. Điều quan trọng nữa là phải thực hiện đầy đủ các nguyên tắc của Hội nghị Quốc tế về Dân số và Phát triển (ICPD) mà Việt Nam đã tham gia, trong đó nhấn mạnh tầm quan trọng của các cá nhân và các cặp vợ chồng được tự quyết định có trách nhiệm về số con, thời điểm sinh con và khoảng cách sinh con.
- 4 Đến năm 2029, số trẻ em độ tuổi đi học tiểu học sẽ giảm mạnh, số trẻ em bước vào độ tuổi đi học phổ thông cơ sở sẽ tăng mạnh trong 5 năm đầu, sau đó giảm nhẹ ở 5 năm tiếp theo, số trẻ bước vào độ tuổi đi học phổ thông trung học sẽ tăng mạnh. Như vậy các kế hoạch phát triển giáo dục phổ thông các cấp trong 10 năm tới cần có sự linh hoạt phù hợp với nhu cầu của từng cấp học.
- 5 Cũng trong 15 năm đầu của thời kỳ dự báo, dân số trong độ tuổi đi học cao đẳng, đại học vẫn tiếp tục gia tăng. Vì vậy, bên cạnh các chính sách đầu tư đổi mới nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo nhà nước, cần tính tới mở rộng các loại hình đào tạo, bao gồm đào tạo nghề, học tập và đào tạo trực tuyến/ từ xa đáp ứng nhu cầu tăng lên của thị trường lao động trong kỷ nguyên kỹ thuật số.
- 6 Việt Nam vẫn đang ở trong thời kỳ cơ cấu dân số vàng. Trong 10 năm, Việt Nam vẫn đang có lực lượng lao động trẻ dồi dào. Nhà nước cần tiếp tục đầu tư vào nguồn nhân lực thông qua các chính sách về giáo dục, đào tạo, phát triển

kỹ năng đáp ứng với yêu cầu của thị trường lao động trong thời kỳ mới, nâng cao năng suất lao động. Nhà nước cũng cần đẩy mạnh các chính sách chăm sóc sức khỏe bao gồm cả sức khỏe sinh sản/ tình dục cho lực lượng lao động trẻ, nhằm tận dụng tối đa lợi thế nguồn nhân lực này cho phát triển kinh tế xã hội.

- 7 Việt Nam sẽ chuyển từ thời kỳ “già hóa dân số” sang thời kỳ “dân số già” vào năm 2036. Việt Nam cần sớm chuẩn bị các điều kiện cần thiết, các chính sách phát triển kinh tế xã hội thích ứng với già hóa dân số bao gồm an sinh xã hội cho nhóm dân số cao tuổi, khuyến khích sự tham gia của người tuổi vào phát triển kinh tế, chăm sóc dài hạn cho người cao tuổi, đặc biệt chú trọng nhóm từ 80 tuổi trở lên, và phụ nữ cao tuổi. Những chính sách này sẽ góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống cho nhóm người cao tuổi đang không ngừng tăng lên trong những thập kỷ tiếp theo.

Lưu ý: (*) Dự báo đưa ra 03 phương án thay đổi dân số, dựa trên giả thiết cho 3 yếu tố về mức sinh, mức chết và di cư như sau:

- 03 kịch bản về thay đổi mức độ sinh (Mức sinh thấp: Tổng tỷ suất sinh (TFR) giảm nhanh dần từ 2,09 con/phụ nữ năm 2019 đến 1,85 con/phụ nữ năm 2069; Mức sinh trung bình: TFR giảm chậm từ 2,09 con/phụ nữ năm 2019 xuống 2,01 con/phụ nữ năm 2069. Mức sinh cao: TFR ổn định và đạt mức thay thế 2,1 con/phụ nữ vào cuối thời kỳ dự báo). Đồng thời mô hình sinh không thay đổi trong suốt thời kỳ dự báo. Kịch bản thay đổi mức độ sinh cũng đưa ra giả thiết về thay đổi tỷ số giới tính khi sinh (SRB). Theo đó, SRB sẽ giảm dần và đạt 109 trẻ trai/100 trẻ gái vào năm 2039 và đạt 107 trẻ trai/100 trẻ gái vào năm 2059, sau đó giữ nguyên đến hết thời kỳ dự báo.
- 01 kịch bản về tử vong với giả thiết về tuổi thọ nam tăng từ 71,0 tuổi vào năm 2019 đến 77,2 tuổi vào năm 2069, nữ tăng tương ứng từ 76,3 tuổi lên 81,9 tuổi. Các mô hình bảng sống không thay đổi trong suốt thời kỳ dự báo, 2019-2069
- 01 kịch bản về di cư với giả thiết di cư quốc tế bằng 0 do đối tượng thống kê trong Tổng điều tra dân số là công dân Việt Nam (đang sống và học tập trong và ngoài nước) và số lượng người nước ngoài nhập quốc tịch Việt Nam là quá nhỏ so với tổng dân số cả nước và không ảnh hưởng đến quy mô dân số cả nước. Các giả thiết khác về di cư nội địa cũng như tiến trình đô thị hóa qua từng giai đoạn cũng được nghiên cứu và trình bày trong báo cáo.

Bản đầy đủ kết quả “**Dự báo dân số Việt Nam giai đoạn 2019-2069**” được xuất bản và đăng tải trên trang thông tin điện tử: portal.thongke.gov.vn/khodulieudanso2019/Default.aspx.

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỔNG CỤC THỐNG KÊ

54 Nguyễn Chí Thanh, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

ĐT: +84-24-73046666

Fax: +84-24-73077997

Web: <https://www.gso.gov.vn>



QUỸ DÂN SỐ LIÊN HỢP QUỐC TẠI VIỆT NAM

Đ/c: Ngõ nhà xanh Liên Hợp Quốc, 304 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

ĐT: +84-24-38500100

Fax: +84-24-3726 5520

Web: <http://www.vietnam.unfpa.org>